

THÔNG BÁO
Tuyển sinh sau đại học đợt 1 năm 2024

Căn cứ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Giám đốc Học viện Ngân hàng về đào tạo trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ, Học viện Ngân hàng thông báo tuyển sinh đào tạo sau đại học đợt 1 năm 2024 như sau:

I. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh:

- 1.1. Ngành Tài chính - Ngân hàng (Mã số: 8340201) – Chỉ tiêu: 340.
1.2. Ngành Kế toán (Mã số: 8340301) – Chỉ tiêu: 30.
1.3. Ngành Quản trị kinh doanh (Mã số: 8340101) – Chỉ tiêu: 30.

Trong đó, chỉ tiêu dành cho xét tuyển chiếm tối đa 50%, chỉ tiêu dành cho thi tuyển chiếm tối thiểu 50%.

2. Hình thức và thời gian đào tạo:

2.1. Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng.

2.2. Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ theo hình thức đào tạo chính quy là 1,5 năm (18 tháng); theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học là 02 năm (24 tháng).

3. Phương thức và thời gian tuyển sinh:

- Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển và xét tuyển;
- Thời gian tuyển sinh: Dự kiến vào các ngày 03,04,05/05/2024 tại Học viện Ngân hàng – Số 12 Chùa Bộc - Đống Đa - Hà Nội.

4. Điều kiện dự tuyển:

4.1. Yêu cầu chung:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

b) Đã học bổ sung kiến thức (nếu có) theo quy định của Học viện Ngân hàng;

Môn thi Ngành	Môn 1	Môn 2	Môn 3
Tài chính - Ngân hàng	Kinh tế học	Môn kiến thức chung về Tài chính - Ngân hàng	Anh văn
Kế toán	Kinh tế học	Môn kiến thức chung về Kế toán	Anh văn
Quản trị kinh doanh	Kinh tế học	Môn kiến thức chung về Quản trị kinh doanh	Anh văn

Thí sinh xem Nội dung môn thi tại Phụ lục số 02.

6. Đối tượng ưu tiên và mức ưu tiên:

6.1. Đối tượng:

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế thi trung học phổ thông quốc gia hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

6.2. Mức ưu tiên:

a) Đối với ứng viên xét tuyển: Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại mục 6.1 (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả xét tuyển 1 (một) điểm;

b) Đối với ứng viên thi tuyển: Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại mục 6.1 (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10 (mười) điểm cho môn Ngôn ngữ Anh (thang điểm 100) và cộng 1 (một) điểm (thang điểm 10) môn cơ sở ngành.

Danh mục đối tượng ưu tiên và minh chứng theo Phụ lục số 03.

7. Thời gian công bố kết quả tuyển sinh, khai giảng khóa học:

- Thời gian công bố kết quả tuyển sinh: Dự kiến trước ngày 30/05/2024;

- Thời gian nhập học: Dự kiến trước ngày 15/06/2024.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

1. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh:

4.4. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục số 08 còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục Đào tạo công bố;

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Phụ lục số 08) theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

4.5. Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển (ít nhất 06 tháng) và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.

4.6. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành, hoặc trường nơi người đăng ký dự tuyển vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ. Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và không có tiền án, tiền sự.

4.7. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và đáp ứng yêu cầu về tiếng Anh quy định tại điểm d mục 4.4.

4.8. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo.

4.9. Có đủ sức khỏe để học tập.

4.10. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Học viện Ngân hàng.

III. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. Nộp hồ sơ dự thi:

- Đối với thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ: Thí sinh nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến. Đường link nộp hồ sơ và hướng dẫn nộp hồ sơ online sẽ được công bố trên website của Học viện Ngân hàng.

- Đối với thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ: Thí sinh mua hồ sơ và nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng 306 – Nhà A1 – Học viện Ngân hàng, số 12 Chùa Bộc, Đống Đa, Hà Nội.

- Thời gian nộp hồ sơ: Từ 15/12/2023 đến hết ngày 14/04/2024.

2. Tổ chức ôn thi:

- Đơn vị tổ chức: Trung tâm Đào tạo Bồi dưỡng - Học viện Ngân hàng;

- Địa chỉ liên hệ: Phòng 103 - Nhà B2 - Học viện Ngân hàng; Điện thoại: (024) 35726385 hoặc (024) 35725645.

3. Lệ phí đăng ký dự thi:

Lệ phí đăng ký dự thi, lệ phí thi, lệ phí ôn tập và kinh phí đào tạo theo quy định của Học viện Ngân hàng.

4. Thí sinh cần hỏi thêm thông tin xin liên hệ:

Khoa Sau đại học - Phòng 307 - Nhà A1 - Học viện Ngân hàng, số 12 Chùa Bộc, Đống Đa, Hà Nội. Điện thoại: (024) 3852 9698 – Email: khoasdh@hvnh.edu.vn.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- NHNN Việt Nam (để báo cáo);
- Các tổ chức tài chính, tín dụng;
- Lưu: VT, Khoa SDH.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Mai Thanh Quế

PHỤ LỤC 02

Nội dung môn thi tuyển sinh

(Kèm theo Thông báo tuyển sinh số 356/TB-HVNH ngày 30/11/2023
của Giám đốc Học viện Ngân hàng)

MÔN 1: MÔN KINH TẾ HỌC

PHẦN 1: KINH TẾ VI MÔ

I. Tổng quan về Kinh tế học

1. Kinh tế học và nền kinh tế
2. Chi phí cơ hội
3. Khan hiếm và sự lựa chọn

II. Lý thuyết cung - cầu

1. Cầu và đường cầu
2. Cung và đường cung
3. Cân bằng cung cầu
4. Sự can thiệp của chính phủ
5. Sự thay đổi của trạng thái cân bằng.

III. Co giãn của cầu theo giá

1. Khái niệm: co giãn của cầu theo giá
2. Công thức tính (theo đoạn và điểm)
3. Phân loại co giãn của cầu theo giá
4. Những yếu tố ảnh hưởng đến co giãn của cầu theo giá
5. Quan hệ giữa tổng doanh thu, giá và co giãn của cầu theo giá

IV. Lý thuyết hành vi người tiêu dùng

1. Lý thuyết lợi ích
2. Lý thuyết bàng quan ngân sách

V. Lý thuyết về hành vi người sản xuất

1. Lý thuyết sản xuất
2. Lý thuyết chi phí
3. Lợi nhuận

VI. Cấu trúc thị trường

1. Cạnh tranh hoàn hảo
2. Độc quyền

PHẦN II: KINH TẾ VĨ MÔ

I. Đo lường sản lượng và mức giá

1. Phương pháp tính GDP
2. GDP danh nghĩa, GDP thực tế, chỉ số điều chỉnh GDP và tốc độ tăng trưởng kinh tế

2.1. Tổng quan về ngân hàng thương mại

2.1.1. Khái niệm NHTM và các hoạt động của NHTM

2.1.1.1. Khái niệm, đặc trưng và vai trò của NHTM

2.1.1.2. Các loại hình NHTM

2.1.1.3. Các hoạt động kinh doanh chính của NHTM

2.1.2. Phân tích, đánh giá hoạt động kinh doanh của một NHTM

2.1.2.1. Các báo cáo tài chính của NHTM

2.1.2.2. Phân tích đánh giá hoạt động kinh doanh của NHTM theo mô hình CAMELS

2.2. Quản lý Nợ và vốn chủ sở hữu của ngân hàng thương mại

2.2.1. Quản lý Nợ của Ngân hàng thương mại.

2.2.1.1. Quản lý danh mục tiền gửi

- Các sản phẩm tiền gửi ngân hàng cung cấp
- Quản trị quy mô tiền gửi
- Quản trị chi phí tiền gửi

2.2.1.2. Quản lý nguồn vốn phi tiền gửi của ngân hàng

- Các nguồn vốn phi tiền gửi của ngân hàng
- Tính toán nhu cầu vốn phi tiền gửi
- Lựa chọn nguồn vốn phi tiền gửi của ngân hàng

2.2.2. Quản lý vốn chủ sở hữu của ngân hàng

2.2.2.1. Khái niệm, thành phần và vai trò của vốn chủ sở hữu

2.2.2.2 Các quy định liên quan đến vốn chủ sở hữu

2.2.2.3. Kế hoạch đáp ứng nhu cầu vốn chủ sở hữu của ngân hàng

- Biện pháp tăng vốn từ nguồn nội bộ
- Biện pháp tăng vốn từ nguồn bên ngoài

2.3. Quản lý tín dụng của Ngân hàng

2.3.1. Chính sách tín dụng

2.3.2. Quy trình tín dụng

2.3.2.1. Khái niệm và ý nghĩa thiết lập quy trình tín dụng

2.3.2.2. Mô hình tổ chức tín dụng

2.3.2.3. Các giai đoạn quy trình tín dụng

B. MÔN KIẾN THỨC CHUNG VỀ KẾ TOÁN

1. TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN

1.1. Kế toán và vai trò của kế toán

1.2. Kế toán tài chính và kế toán quản trị

1.3. Các yêu cầu đối với thông tin kế toán

1.4. Môi trường kế toán

- 1.1. Doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường
 - 1.1.1. Khái niệm về doanh nghiệp
 - 1.1.2. Chức năng và vai trò của doanh nghiệp
 - 1.1.3. Phân loại doanh nghiệp
- 1.2. Quản trị doanh nghiệp
 - 1.2.1. Khái niệm về quản trị doanh nghiệp
 - 1.2.2. Cách tiếp cận về quản trị doanh nghiệp
 - 1.2.3. Bản chất của quản trị doanh nghiệp
 - 1.2.4. Các chức năng quản trị doanh nghiệp
- 1.3. Các trường phái Quản trị doanh nghiệp
 - 1.3.1. Trường phái lý thuyết cổ điển
 - 1.3.2. Trường phái tâm lý xã hội
 - 1.3.3. Trường phái lý thuyết hệ thống
 - 1.3.4. Trường phái quản trị Nhật Bản
- 2. TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN TRỊ TRONG DOANH NGHIỆP**
 - 2.1. Tổ chức bộ máy quản trị doanh nghiệp
 - 2.1.1. Khái niệm cơ chế quản trị doanh nghiệp
 - 2.1.2. nội dung cơ chế quản trị doanh nghiệp
 - 2.1.3. cơ chế quản trị doanh nghiệp theo OECD
 - 2.2. Chế độ một thủ trưởng trong doanh nghiệp
 - 2.2.1. Thực chất chế độ một thủ trưởng
 - 2.2.2. Tính tất yếu của chế độ một thủ trưởng
 - 2.2.3. Các chức danh thủ trưởng
 - 2.2.4. Quan hệ giữa các chức danh
 - 2.3. Tổ chức bộ máy quản trị doanh nghiệp
 - 2.3.1. Khái niệm và vai trò của tổ chức bộ máy quản trị doanh nghiệp
 - 2.3.2. Yêu cầu của tổ chức bộ máy quản trị doanh nghiệp
 - 2.3.3. Tổ chức các phòng chức năng
 - 2.3.4. Phân công trong bộ máy quản trị
 - 2.4. Các mô hình tổ chức bộ máy trong doanh nghiệp
 - 2.4.1. Mô hình tổ chức theo sản phẩm
 - 2.4.2. Mô hình tổ chức theo địa bàn kinh doanh
 - 2.4.3. Mô hình tổ chức theo đối tượng khách hàng
 - 2.4.4. Mô hình tổ chức theo đơn vị kinh doanh chiến lược
 - 2.4.5. Mô hình tổ chức theo chức năng
- 3. HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC KINH DOANH**
 - 3.1. Hoạch định hệ thống mục tiêu của doanh nghiệp
 - 3.1.1. Khái niệm và vai trò của mục tiêu
 - 3.1.2. Phân loại các mục tiêu của doanh nghiệp

5.3.4. Tổ chức thực hiện chương trình marketing hỗn hợp

5.3.5. Kiểm tra các hoạt động marketing

MÔN 3: MÔN ANH VĂN

Về tổng thể:

Học viên tham gia thi đầu vào tiếng Anh chương trình cao học tại Học viện Ngân hàng phải đạt được trình độ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam .

Theo chuẩn CEF (Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ theo tiêu chuẩn chung Châu Âu), một học viên đạt cấp độ 3/6) nhìn chung có những năng lực sau:

- Có thể hiểu được những câu và những cách diễn đạt được sử dụng thường xuyên gắn liền tới những lĩnh vực liên quan trực tiếp (Ví dụ như những thông tin cơ bản về cá nhân và gia đình, mua sắm, thông tin về địa lý của địa phương, việc làm)
- Có thể thực hiện được các giao tiếp đơn giản, thường nhật yêu cầu sự trao đổi thông tin đơn giản, trực tiếp về những vấn đề quen thuộc, thường nhật.
- Có thể miêu tả được những thông tin về bản thân, những vấn đề về môi trường và những nhu cầu trực tiếp.

Phản đọc

Khả năng đọc hiểu nói chung

- Có thể hiểu được các bài khoá ngắn đơn giản có tính truyền tải thông tin về những đề tài quen thuộc có kiến thức ngôn ngữ dùng hàng ngày hoặc liên quan đến chuyên môn của bản thân.
- Có thể hiểu được các bài khoá ngắn đơn giản chứa đựng lượng từ vựng được sử dụng nhiều nhất bao gồm cả phần từ vựng cũng thường được dùng trong nhiều ngôn ngữ khác.

Đọc thư tín

- Có thể hiểu được các dạng thư tín và các văn bản fax, yêu cầu thông tin, yêu cầu, thư xác thực, vv. về những chủ đề quen thuộc.
- Có thể hiểu được những bức thư cá nhân đơn giản.

Đọc nhằm lấy định hướng

- Có thể đọc tìm tra xác định các thông tin cần tìm, và các thông tin có thể đoán biết được trong những tài liệu thường nhật ví dụ như quảng cáo, tờ rao hàng, thực đơn danh mục tham khảo, và thời gian biểu
- Có thể định vị thông tin từ danh sách và tách các thông tin cần (Ví dụ: sử dụng “trang vàng” để tìm thông tin về dịch vụ hay cửa hàng...)
- Có thể hiểu được các biển báo và các thông báo hàng ngày xuất hiện ở những nơi công cộng như trên đường phố, nhà hàng, nhà ga và những hướng dẫn, chỉ dẫn, cảnh báo thảm họa ở nơi làm việc.

Đọc lấy thông tin và nghiên cứu lập luận

	- Phần 2: Đọc 1 hoặc 2 bài khoảng 200 từ, chọn các câu trả lời Đúng hoặc Sai hoặc lựa chọn câu trả lời đúng trong 4 khả năng A, B, C, D. Bài đọc có thể lấy từ báo, tạp chí dễ hiểu, dạng phổ biến kiến thức, thường thấy trong đời sống hàng ngày. Những câu hỏi đặt ra nhằm giúp thí sinh thể hiện khả năng hiểu ý chính nêu trong văn bản, nắm được thông tin chi tiết, hiểu được quan hệ giữa các ý trong đoạn văn và văn bản, và hiểu được thái độ mục đích của tác giả / văn bản.	5-10 câu
	- Phần 3: Làm bài đọc điền từ (<i>Cloze test</i>), trong đó có 10 từ bỏ trống. Chọn trong số các từ cho sẵn các từ phù hợp để điền vào chỗ trống. Thí sinh cần vận dụng kiến thức ngữ pháp, cấu trúc, từ vựng để tìm ra được từ thích hợp cho những khoảng trống liên quan.	10 câu
Section B:Viết (50 điểm)	Phần 1: Viết lại các câu đó với những cách diễn đạt khác đã được gợi ý bằng 1-2 từ sao cho ý nghĩa các câu đó không thay đổi.	5- 10 câu
	Phần 2: Xây dựng câu từ các từ cho trước	10
	<i>Phần 3: Viết một bài viết ngắn khoảng 100-150 từ. Đây là dạng bài viết có nội dung liên quan đến đời sống hàng ngày, thường là viết dựa trên một tài liệu gợi ý cho sẵn. Một số dạng bài có thể có như viết một bức thư hay 1 email cho bạn .</i> Dạng bài tập này kiểm tra cách trình bày một bài viết, từ vựng, ngữ pháp cách kết nối câu và đoạn văn.	

3. Các thể loại câu hỏi

Ngữ pháp :

1. Subject-verb agreement
2. Tenses
3. Articles
4. Possessives
5. Pronouns
6. Adjectives & Adverbs
7. Prepositions
8. Verbs and complements (verbs followed by infinitives, gerunds, prepositions, etc)

PHỤ LỤC 03

Danh mục đối tượng ưu tiên và minh chứng
(Kèm theo Thông báo tuyển sinh số 3569/TB-HVNH ngày 30/11/2023
của Giám đốc Học viện Ngân hàng)

TT	Đối tượng ưu tiên	Minh chứng
1	Người có thời gian công tác 2 năm liên tục trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực I trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành	- Quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; - Xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội (Quận, Huyện).
2	Thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh	- Giấy xác nhận thương binh của Sở Lao động thương binh và xã hội; - Giấy xác nhận được hưởng chính sách như thương binh của Sở Lao động thương binh và xã hội.
3	Con liệt sĩ	- Giấy khai sinh (bản sao); - Bản sao sổ hộ khẩu và kèm theo sổ hộ khẩu (bản chính) để kiểm tra;
4	Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động	- Giấy chứng nhận là anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động do nhà nước cấp.
5	Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại mục 1	- Giấy xác nhận của công an xã; - Bản sao sổ hộ khẩu và kèm theo sổ hộ khẩu (bản chính) để kiểm tra.
6	Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được ủy ban nhân dân tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt học tập do hậu quả của chất độc hóa học	- Bản sao sổ hộ khẩu và kèm theo sổ hộ khẩu (bản chính) để kiểm tra; - Giấy chứng nhận bị nhiễm chất độc hóa học (của bố đẻ hoặc mẹ đẻ) do Sở Lao động thương binh và xã hội cấp; - Giấy tờ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học đối với thí sinh).

PHỤ LỤC 05

Danh mục lĩnh vực nghiên cứu
và danh sách các nhà khoa học có thể nhận hướng dẫn NCS
(Kèm theo Thông báo tuyển sinh số 3569/TB-HVNH ngày 30/11/2023
của Giám đốc Học viện Ngân hàng)

I. Danh mục lĩnh vực nghiên cứu:

STT	Lĩnh vực nghiên cứu	Ghi chú
1	Ngân hàng Trung ương	
2	Ngân hàng thương mại và các ngân hàng trung gian khác	
3	Các tổ chức tài chính trung gian phi ngân hàng	
4	Thị trường tài chính	
5	Tài chính các tập đoàn và doanh nghiệp	
6	Kho bạc Nhà nước	
7	Thuế và Tài chính công	
8	Tài chính quốc tế	

II. Danh sách các nhà khoa học có thể hướng dẫn NCS:

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Ghi chú
1.	PGS.TS. Phạm Thị Hoàng Anh	
2.	PGS.TS. Đặng Thị Huyền Anh	
3.	PGS.TS. Trần Thị Xuân Anh	
4.	PGS.TS. Trần Việt Dũng	
5.	PGS.TS. Nguyễn Thùy Dương	
6.	PGS.TS. Đỗ Thị Kim Hảo	
7.	PGS.TS. Mai Thu Hiền	
8.	PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài	
9.	PGS.TS. Lê Thị Diệu Huyền	
10.	PGS.TS. Chu Khánh Lân	
11.	PGS.TS. Lê Văn Luyện	
12.	PGS.TS. Lê Thị Tuấn Nghĩa	
13.	PGS.TS. Tô Kim Ngọc	
14.	PGS.TS. Nguyễn Thị Nguyệt	
15.	PGS.TS. Nguyễn Thanh Phương	
16.	TS. Phạm Chí Quang	
17.	PGS.TS. Mai Thanh Quế	

PHỤ LỤC 06

Danh mục ngành, chuyên ngành được đăng ký dự tuyển nghiên cứu sinh
 (Kèm theo Thông báo tuyển sinh số 3569/TB-HVNH ngày 30/11/2023
 của Giám đốc Học viện Ngân hàng)

TT	Tên ngành	Mã ngành Trình độ đại học	Mã ngành Trình độ thạc sĩ
I	Kinh tế học	73101	83101
1	Kinh tế	7310101	
2	Kinh tế chính trị	7310102	8310102
3	Kinh tế đầu tư	7310104	8310104
4	Kinh tế phát triển	7310105	8310105
5	Kinh tế quốc tế	7310106	8310106
6	Thống kê kinh tế	7310107	8310107
7	Toán kinh tế	7310108	8310108
8	Kinh tế số	7310109	
9	Quản lý kinh tế		8310110
10	Kinh tế học		8310101
II	Kinh doanh	73401	83401
1	Quản trị kinh doanh	7340101	8340101
2	Marketing	7340115	
3	Bất động sản	7340116	
4	Kinh doanh quốc tế	7340120	
5	Kinh doanh thương mại	7340121	8340121
6	Thương mại điện tử	7340122	
7	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123	
III	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	73402	83402
1	Tài chính – Ngân hàng	7340201	8340201
2	Bảo hiểm	7340204	8340204
3	Công nghệ tài chính	7340205	
IV	Kế toán - Kiểm toán	73403	83403
1	Kế toán	7340301	8340301
2	Kiểm toán	7340302	
V	Quản trị - Quản lý	73404	83404
1	Khoa học quản lý	7340401	8340401
2	Quản lý công	7340403	8340403
3	Quản trị nhân lực	7340404	8340404
4	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	8340405
5	Quản trị văn phòng	7340406	8340406
6	Chính sách công		8340402

PHỤ LỤC 08

DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ (Kèm theo Thông báo tuyển sinh số 3569/TB-HVNH ngày 30/11/2023 của Giám đốc Học viện Ngân hàng)

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

PHỤ LỤC SỐ 10

Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp được dự tuyển trình độ thạc sĩ
(Kèm theo Thông báo tuyển sinh số 3569/TB-HVNH ngày 30/11/2023
của Giám đốc Học viện Ngân hàng)

1. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành đúng với ngành, chuyên ngành dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ khi có cùng tên trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ.

- a) Ngành đúng của ngành Tài chính - Ngân hàng gồm: Tài chính - Ngân hàng;
- b) Ngành đúng ngành Kế toán, bao gồm ngành Kế toán, ngành Kiểm toán;
- c) Ngành đúng ngành Quản trị kinh doanh, bao gồm: Quản trị kinh doanh, Marketing.

2. Ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ. Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.